

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – AN GIANG
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 223/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-8-2026
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – AN GIANG, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Phạm Hồng Thuận;
 2. Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Tấn Bửu, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương T - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 553/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2026 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 325/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lương Thị Trà G, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn M, xã B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lê Chí T1, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp A, xã V, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lương Thị Trà G trình bày, qua thời gian tự tìm hiểu, bà G và ông Lê Chí T1 kết hôn vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T (nay là xã V), tỉnh An Giang, vào ngày 29/4/2020. Trong thời gian chung sống, bà G và ông T1 có sinh một con chung tên Lê Phương T2, sinh

ngày 20/8/2020. Trong khoảng thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do ông T1 thường xuyên cờ bạc, uống rượu không lo cho vợ con. Vợ chồng không còn sống chung từ khoảng đầu năm 2022 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà G yêu cầu được ly hôn với ông T1; yêu cầu được nuôi dạy con chung tên Lê Phương T2, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Bản sao Trích lục kết hôn số 47/TLKH-BS, ngày 29/4/2020 do Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T (nay là xã V), tỉnh An Giang cho bà Lương Thị Trà G và ông Lê Chí T1 (đăng ký số 47, ngày 29/4/2020); Giấy khai sinh số 307, ngày 19/10/2020 do Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh An Giang cấp đối với Lê Phương T2 (bản sao).

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Chí T1 trình bày, thống nhất với ý kiến của bà G về điều kiện tiến tới hôn nhân, thời điểm kết hôn, việc đăng ký kết hôn, về con chung, thời gian mâu thuẫn, thời gian không còn sống chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn, ông T1 cho rằng do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Ông T1 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G; chấp nhận để bà G tiếp tục nuôi dạy con chung, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa:

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà G và ông T1 kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, thường xảy ra tranh cãi. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2022 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà G yêu cầu ly hôn với ông T1. Ông T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà G. Từ đó có cơ sở xác định, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà G với ông T1.

Về con chung, đề nghị giao cháu T2 cho bà G tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do bà G không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, do đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về án phí, mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí theo quy định.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 19, 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH ngày 30/12/2016; ngày 16/5/2024, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G về việc ly hôn và nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Lương Thị Trà G khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Chí T1. Đồng thời, ông T1 cư trú trên địa bàn xã V, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Lương Thị Trà G, ông Lê Chí T1 vắng mặt tại phiên tòa và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà G, ông T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà G và ông T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2020 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà G và ông T1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà G, ông T1 cùng xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không còn sống chung từ khoảng đầu năm 2022 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà G, ông T1 thống nhất ly hôn.

Xét thấy, sự thống nhất thuận tình ly hôn của bà G, ông T1 phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà G, ông T1 cùng xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh một con chung tên Lê Phương T2, sinh ngày 20/8/2020. Bà G, ông T1 thống nhất bà G được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, sự thống nhất của bà G, ông T1 về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung phù hợp quy định pháp luật và đảm bảo ổn định cuộc sống cho con chung, giúp con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của bà G, ông T1 về việc bà G được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà G không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu T2 nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà G, ông T1 xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà G, ông T1 phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lương Thị Trà G và ông Lê Chí T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 47, ngày 29/4/2020 do Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T (nay là xã V), tỉnh An Giang cấp cho bà Lương Thị Trà G và ông Lê Chí T1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Lương Thị Trà G được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Phương T2, sinh ngày 20/8/2020. Ông Lê Chí T1 không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Lương Thị Trà G cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Chí T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Lương Thị Trà G phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003873 do Thi hành án dân sự tỉnh An Giang cấp ngày 29 tháng 6 năm 2026; bà Lương Thị Trà G được nhận lại *150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng*.

Ông Lê Chí T1 phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng*.

4. Bà Lương Thị Trà G, ông Lê Chí T1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 15 – An Giang (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 15 – An Giang (1);
- UBND xã Vĩnh Xương, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình